

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 08/11/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.331.422	1.01%	227.668.099	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.167.226	9.9%	65.224.524	
8	ABW	100%	101.150.000	610.037	0.60%	100.539.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	80.178.082	3.68%	986.636.803	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	188.000	1.74%	5.104.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.701	75.11%	24.885.299	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.282.078	35.47%	8.117.922	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	44.001	0.01%	236.855.955	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	38.100	0.01%	364.961.900	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.024.150	4.300	0.03%	7.019.850	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	611.941	1.02%	28.788.059	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	20.636.587	0.67%	1.498.608.224	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	400	0.01%	3.768.300	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	28.459	0.01%	175.640.375	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	CHS	49%	13.916.000	919.500	3.24%	12.996.500		
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000		
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580		
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400		
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000		
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000		
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800		
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770		
151	CLX	49%	42.434.000	1.158.100	1.34%	41.275.900		
152	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500		
153	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873		
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600		
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963		
156	CMM	0%	0	0	0%	0		
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000		
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653		
159	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952		
160	CMW	49%	7.612.101	2.000	0.01%	7.610.101		
161	CNA	0%	0	0	0%	0		
162	CNC	49%	5.568.519	710.720	6.25%	4.857.799		
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
164	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369		
165	CPA	0%	0	0	0%	0		
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
168	CQN	0%	0	200	0%	-200		
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
170	CSI	100%	16.800.000	5.649.508	33.63%	11.150.492		
171	CST	0%	0	2.555.688	5.96%	-2.555.688		
172	CT3	0%	0	0	0%	0		
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500		
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
179	D17	0%	0	0	0%	0		
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
182	DAN	50%	10.469.000	35.947	0.17%	10.433.053	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	7.901.500	5.41%	63.692.351	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	2.994	0%	39.197.006	
198	DGT	49%	38.710.000	321.800	0.41%	38.388.200	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	75.978	0.10%	36.524.022	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	ECO	0%	0	0	0%	0	
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
256	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
259	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
260	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
261	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
262	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
263	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400	
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
266	FBC	0%	0	0	0%	0	
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
268	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
273	FHS	0%	0	0	0%	0	
274	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
275	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
276	FOC	49%	9.050.924	162.423	0.88%	8.888.501	
277	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
278	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
279	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
280	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
281	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
282	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
283	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
284	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
285	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
286	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
287	G36	0%	0	0	0%	0	
288	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
289	GCB	0%	0	20	0%	-20	
290	GCF	100%	30.679.999	2.300	0.01%	30.677.699	
291	GDA	49%	56.198.839	23.650.900	20.62%	32.547.939	
292	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
293	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
294	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
296	GH3	0%	0	0	0%	0	
297	GHC	49%	23.354.625	1.897.983	3.98%	21.456.642	
298	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
299	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
304	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
309	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBC	50%	173.606.635	36.115.156	10.4%	137.491.479	
316	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
317	HBH	30%	4.800.000	321.110	2.01%	4.478.890	
318	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
319	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
320	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
321	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
322	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
323	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
324	HD6	0%	0	0	0%	0	
325	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
326	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
327	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
328	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
329	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
330	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
331	HEC	0%	0	100	0%	-100	
332	HEJ	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
334	HES	0%	0	0	0%	0	
335	HFB	0%	0	0	0%	0	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
338	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
339	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
340	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
341	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
342	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
343	HIO	50%	10.500.000	8.173	0.04%	10.491.827	
344	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
345	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
346	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
347	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
348	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	0%	0	0	0%	0	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
353	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
354	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
355	HNB	49%	4.655.000	27.800	0.29%	4.627.200	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
358	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500	
359	HNG	50%	554.276.947	19.697.575	1.78%	534.579.372	
360	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
361	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
362	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
363	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
364	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
365	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
366	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
367	HPD	49%	4.070.229	847.900	10.21%	3.222.329	
368	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
369	HPI	0%	0	0	0%	0	
370	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
371	HPP	49%	3.923.516	1.881.136	23.49%	2.042.380		
372	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486		
373	HPW	49%	36.361.400	85.600	0.12%	36.275.800		
374	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900		
375	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700		
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700		
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312		
380	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526		
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)	
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800		
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525		
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600		
385	HTT	49%	9.800.000	150.100	0.75%	9.649.900		
386	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592		
387	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800		
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
389	HUG	0%	0	600	0%	-600		
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500		
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490		
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)	
393	HWS	100%	87.600.000	900.200	1.03%	86.699.800		
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544		
395	IBD	0%	0	0	0%	0		
396	IBN	0%	0	0	0%	0		
397	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557		
398	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970		
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
400	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819		
401	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552		
402	IFS	100%	87.140.984	85.236.889	97.81%	1.904.095		
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524		
404	ILA	0%	0	978	0.01%	-978		
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350		
406	ILS	0%	0	0	0%	0		
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974		
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	7.354.161	28.045	0.19%	7.326.116	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	205.500	2.57%	3.714.500	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	1.599.526	0.44%	107.985.037	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
433	KVC	49%	24.255.000	719.917	1.45%	23.535.083	
434	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
435	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
436	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
437	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
438	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
439	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
440	L61	0%	0	108	0%	-108	
441	L62	0%	0	0	0%	0	
442	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
443	LAI	0%	0	0	0%	0	
444	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
445	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
446	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
448	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
449	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
450	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
451	LIC	0%	0	0	0%	0	
452	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
453	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
454	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
455	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
456	LMC	0%	0	0	0%	0	
457	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
458	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
459	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
460	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
461	LPT	0%	0	0	0%	0	
462	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
463	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
464	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
465	LTG	49%	49.363.317	33.779.237	33.53%	15.584.080	
466	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
467	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
468	M10	0%	0	0	0%	0	
469	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
470	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
471	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
472	MCG	49%	28.179.900	159.440	0.28%	28.020.460	
473	MCH	50%	367.776.589	16.926.853	2.3%	350.849.736	
474	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
475	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
476	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
477	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
478	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
479	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
480	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
481	MFS	49%	3.460.859	705.994	10%	2.754.865	
482	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
483	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
484	MGR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
486	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
487	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
488	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
489	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
490	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
491	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
492	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
493	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
494	MML	100%	327.417.947	6.906.048	2.11%	320.511.899	
495	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
496	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
497	MPC	50%	200.469.150	156.060.360	38.92%	44.408.790	
498	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
499	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
500	MQB	0%	0	0	0%	0	
501	MQN	0%	0	0	0%	0	
502	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
503	MSR	100%	1.099.155.420	1.500.153	0.14%	1.097.655.267	
504	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
505	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
506	MTB	0%	0	0	0%	0	
507	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
508	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
509	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
510	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
511	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
512	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
513	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
514	MTS	0%	0	0	0%	0	
515	MTV	0%	0	100	0%	-100	
516	MTX	0%	0	0	0%	0	
517	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
518	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
519	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
520	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)
521	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
522	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
524	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
525	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
526	NBT	50%	14.700.000	149.600	0.51%	14.550.400	
527	NCG	50%	59.892.162	6.300	0.01%	59.885.862	
528	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
529	ND2	49%	24.497.040	17.537.686	35.08%	6.959.354	
530	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
531	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
532	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
533	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
534	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
535	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
536	NEM	0%	0	0	0%	0	
537	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
538	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
539	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
540	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
541	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
542	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
543	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
544	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
545	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
546	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
547	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
548	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
549	NSL	49%	4.900.000	65.700	0.66%	4.834.300	
550	NSS	0%	0	0	0%	0	
551	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
552	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
553	NTF	0%	0	0	0%	0	
554	NTT	0%	0	0	0%	0	
555	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
556	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
557	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
558	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
559	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
560	ODE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	OIL	6.621%	68.476.335	64.910.381	6.28%	3.565.954	
562	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
563	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
564	PAP	0%	0	0	0%	0	
565	PAS	49%	13.744.484	302.490	1.08%	13.441.994	
566	PAT	50%	12.500.000	108.200	0.43%	12.391.800	
567	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
568	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
569	PCC	0%	0	0	0%	0	
570	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
571	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
572	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	3.765	0.01%	32.383.258	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	153.300	0.04%	125.846.700	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	158.431	0.05%	160.051.969	
582	PHS	100%	150.009.819	124.933.242	83.28%	25.076.577	
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
584	PIS	0%	0	0	0%	0	
585	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
586	PJS	49%	4.410.000	637.798	7.09%	3.772.202	
587	PLA	0%	0	0	0%	0	
588	PLE	0%	0	0	0%	0	
589	PLO	0%	0	0	0%	0	
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
595	PNP	0%	0	0	0%	0	
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
598	POM	50%	139.838.168	10.636.220	3.8%	129.201.948	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
617	PTT	0%	0	0	0%	0	
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
620	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
622	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
627	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
630	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453	
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844		
638	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841		
639	QBS	0%	0	70	0%	-70		
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500		
641	QHW	49%	3.920.000	17.800	0.22%	3.902.200		
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191		
643	QNS	49%	180.147.594	49.445.853	13.45%	130.701.741		
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780		
645	QNU	0%	0	0	0%	0		
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719		
648	QSP	49%	5.288.214	101.900	0.94%	5.186.314		
649	QTP	49%	220.500.000	4.375.940	0.97%	216.124.060		
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602		
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850		
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623		
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020		
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)	
655	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872		
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)	
657	RTB	0%	0	800	0%	-800		
658	S12	49%	2.450.000	568.400	11.37%	1.881.600		
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688		
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000		
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684		
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048		
663	SAC	49%	1.984.500	1.350	0.03%	1.983.150		
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900		
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022		
666	SAS	49%	65.405.841	434.875	0.33%	64.970.966		
667	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126		
668	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536		
669	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913		
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100		
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000		
672	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926		
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000		
674	SBS	100%	146.607.600	695.218	0.47%	145.912.382		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
677	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
678	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
680	SCO	0%	0	0	0%	0	
681	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
684	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
685	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
686	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
690	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
694	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252	
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
696	SDT	49%	20.938.832	547.158	1.28%	20.391.674	
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
699	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
701	SEP	0%	0	0	0%	0	
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
703	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
705	SGP	49%	105.984.530	1.473.643	0.68%	104.510.887	
706	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750	
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
708	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
709	SHG	0%	0	0	0%	0	
710	SID	49%	49.000.000	102.787	0.10%	48.897.213	
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	(*)	
716	SJG	0%	0	0	0%	0		
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
720	SKV	49%	11.270.000	25.200	0.11%	11.244.800		
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
722	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100		
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
730	SRB	49%	4.165.000	72.716	0.86%	4.092.284		
731	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
732	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
733	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
734	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900		
735	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
736	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
737	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
738	STH	0%	0	0	0%	0		
739	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
740	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
741	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
742	STW	0%	0	0	0%	0		
743	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
744	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
745	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290		
746	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
747	SZG	0%	0	0	0%	0		
748	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800		
749	TAB	0%	0	0	0%	0		
750	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
752	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427	
753	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
754	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
755	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
756	TBH	0%	0	0	0%	0	
757	TBR	0%	0	0	0%	0	
758	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
759	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
760	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
761	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
762	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
763	TCW	5%	999.551	985.351	4.93%	14.200	
764	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
765	TDF	0%	0	0	0%	0	
766	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
767	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290	
768	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
769	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
770	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
771	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
772	THM	0%	0	0	0%	0	
773	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
774	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
775	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
776	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
777	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
778	TID	0%	0	0	0%	0	
779	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
780	TIN	50%	45.589.165	132.410	0.15%	45.456.755	
781	TIS	49%	90.160.000	93.020	0.05%	90.066.980	
782	TKA	0%	0	0	0%	0	
783	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
784	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
786	TLI	0%	0	0	0%	0	
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
788	TLP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
791	TMW	0%	0	0	0%	0	
792	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
793	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
794	TNP	0%	0	0	0%	0	
795	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
796	TNV	0%	0	0	0%	0	
797	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
798	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
799	TOS	0%	0	0	0%	0	
800	TOW	50%	3.989.075	770.400	9.66%	3.218.675	
801	TPS	0%	0	92.887	1.86%	-92.887	
802	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
803	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
804	TR1	0%	0	0	0%	0	
805	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
806	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
807	TRT	0%	0	0	0%	0	
808	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
809	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
810	TSA	0%	0	0	0%	0	
811	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
812	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
813	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
814	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
815	TT6	51%	10.478.358	600	0%	10.477.758	
816	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
817	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
818	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
819	TTN	49%	17.996.475	54.540	0.15%	17.941.935	
820	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	
821	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
822	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
823	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
824	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
825	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
826	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
827	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
828	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
829	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
830	TVN	49%	332.220.000	570.100	0.08%	331.649.900		
831	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
832	UCT	0%	0	0	0%	0		
833	UDC	49%	17.150.000	4.744.230	13.55%	12.405.770		
834	UDJ	50%	8.250.000	804.000	4.87%	7.446.000		
835	UDL	0%	0	0	0%	0		
836	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
837	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
838	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
839	UPH	0%	0	0	0%	0		
840	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
841	USD	0%	0	0	0%	0		
842	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
843	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
844	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
845	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
846	VAB	.5%	2.699.800	1.085.385	0.20%	1.614.415		
847	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
848	VAV	50%	16.000.000	778.200	2.43%	15.221.800		
849	VBB	30%	171.345.981	24.618	0%	171.321.363		
850	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
851	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
852	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
853	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
854	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
855	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
856	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
857	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
858	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
859	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290		
860	VDB	0%	0	0	0%	0		
861	VDG	50%	2.500.000	79.400	1.59%	2.420.600		
862	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355		
863	VDT	0%	0	0	0%	0		
864	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
865	VE9	49%	6.136.570	23.005	0.18%	6.113.565		
866	VEA	49%	651.112.000	23.768.764	1.79%	627.343.236		
867	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
868	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
869	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
870	VET	0%	0	0	0%	0		
871	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
872	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
873	VGG	49%	21.609.000	6.645.148	15.07%	14.963.852		
874	VGI	0%	0	640.572	0.02%	-640.572		
875	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
876	VGR	49%	30.992.500	13.918.250	22.01%	17.074.250		
877	VGT	49%	245.000.000	70.080.840	14.02%	174.919.160		
878	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
879	VHD	0%	0	0	0%	0		
880	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
881	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708		
882	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
883	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
884	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
885	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
886	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
887	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
888	VIW	0%	0	200	0%	-200		
889	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986		
890	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
891	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
892	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501		
893	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
894	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943		
895	VLP	0%	0	0	0%	0		
896	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
897	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
898	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
899	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
900	VMK	0%	0	0	0%	0		
901	VMT	0%	0	0	0%	0		
902	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
904	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
905	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
906	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
907	VNX	0%	0	0	0%	0	
908	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
909	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
910	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
911	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
912	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
913	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
914	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
915	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
916	VRG	49%	12.688.485	227.590	0.88%	12.460.895	
917	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
918	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
919	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
920	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
921	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
922	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
923	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
924	VTD	0%	0	0	0%	0	
925	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
926	VTG	0%	0	0	0%	0	
927	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
928	VTK	49%	4.597.782	26.393	0.28%	4.571.389	
929	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
930	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
931	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
932	VTR	0%	0	0	0%	0	
933	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
934	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
935	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
936	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
937	VVN	0%	0	0	0%	0	
938	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
939	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
940	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
942	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
943	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
944	VXT	0%	0	0	0%	0	
945	WSB	50%	7.250.000	438.221	3.02%	6.811.779	
946	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
947	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
948	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
949	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
950	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
951	XLV	0%	0	0	0%	0	
952	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
953	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
954	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
955	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
956	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
957	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

**Ghi chú:**

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT.TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**